ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN HẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1888 /QĐ-UBND	*Kiến Hải, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ thống tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Ủy ban nhân dân xã Kiến Hải *(có danh mục kèm theo)*.

Điều 2. Ban chỉ đạo ISO xã, lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức của các phòng chuyên môn, đơn vị của xã có trách nhiệm quán triệt, phổ biến, thực thi nhiệm vụ theo đúng các quy trình, thủ tục, quy định của hệ thống tài liệu. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời báo cáo về Ban chỉ đạo ISO xã để tham mưu Ủy ban nhân dân xã xem xét, giải quyết.

Điều 3. Ban Chỉ đạo ISO xã, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ KIẾN HẢI T.P HẢI PHÒNG

Vũ Huy Thưởng

DANH MỤC
TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã)

STT	Tên tài liệu	Mã số
I	**LĨNH VỰC CHUNG**	
1	Chính sách chất lượng	CSCL
2	Mục tiêu chất lượng	MTCL
3	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	MHHT
4	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.01
5	Quy trình nhận diện bối cảnh hoạt động, xác định rủi ro, cơ hội và thực hiện giải quyết	QT.02
6	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT.03
7	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp, hành động khắc phục, cải tiến	QT.04
8	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QT.05
II	**LĨNH VỰC NỘI VỤ**	
9	Cấp giấy xác nhận nhân thân của người có công	QT.NV.01
10	Thăm viếng mộ Liệt sĩ	QT.NV.02
11	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT.NV.03
12	Thủ tục thành lập hội	QT.NV.04
13	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.NV.05
14	Thủ tục hội tự giải thể	QT.NV.06
15	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.NV.07
16	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.NV.08
17	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.NV.09
18	Thủ tục quỹ tự giải thể	QT.NV.10
19	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.NV.11
20	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập	QT.NV.12

STT	Tên tài liệu	Mã số
	trung trong địa bàn một xã	
21	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.13
22	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.14
23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.NV.15
24	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.NV.16
25	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.NV.17
26	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.NV.18
27	Công nhận người có uy tín	QT.NV.19
28	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	QT.NV.20
III	**LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**	
29	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.01
30	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.02
31	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.03
32	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.04
33	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VH.05
34	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.VH.06
IV	**LĨNH VỰC Y TẾ**	
35	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.YT.01
36	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.YT.02
37	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.YT.03
38	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.YT.04
39	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.YT.05
40	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu	QT.YT.06

STT	Tên tài liệu	Mã số
	trí xã hội	
41	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT.YT.07
42	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.YT.08
43	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.YT.09
44	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.YT.10
45	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.YT.11
46	Cấp giấy chứng sinh	QT.YT.12
47	Cấp lại giấy chứng sinh	QT.YT.13
V	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	
48	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.GD.01
49	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GD.02
50	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GD.03
51	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GD.04
52	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT.GD.05
53	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD.06
54	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD.07
55	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.GD.08
56	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.09

STT	Tên tài liệu	Mã số
57	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.10
58	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GD.11
59	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GD.12
60	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GD.13
61	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GD.14
62	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GD.15
63	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GD.16
64	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GD.17
65	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.18
66	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước.	QT.GD.19
67	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài.	QT.GD.20
68	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GD.21
69	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GD.22
70	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.GD.23
71	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.24
72	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	QT.GD.25
73	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GD.26
74	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GD.27
75	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.28

STT	Tên tài liệu	Mã số
76	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GD.29
77	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GD.30
78	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT.GD.31
79	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GD.32
VI	**LĨNH VỰC TƯ PHÁP**	
80	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.TP.01
81	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.TP.02
82	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.03
83	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.TP.04
84	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.TP.05
85	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.TP.06
86	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.TP.07
87	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.TP.08
88	Đăng ký giám hộ	QT.TP.09
89	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.TP.10
90	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.TP.11
91	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.TP.12
92	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.TP.13
93	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.TP.14
94	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.TP.15
95	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.16
96	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.TP.17
97	Thủ tục đăng ký lại khai tử	QT.TP.18
98	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.19
99	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.20
100	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.21
101	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.22
102	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ,	QT.TP.23

STT	Tên tài liệu	Mã số
	con có yếu tố nước ngoài	
103	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.24
104	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.25
105	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.TP.26
106	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.27
107	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.28
108	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.TP.29
109	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.30
110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.31
111	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.32
112	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.33
113	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.TP.34
114	Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	QT.TP.35
115	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.TP.36
116	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.37
117	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT.TP.38
118	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.TP.39
119	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.TP.40
120	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.41
121	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.TP.42
122	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.TP.43

STT	Tên tài liệu	Mã số
123	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.TP.44
124	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.45
125	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.46
126	Thủ tục cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.47
127	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.48
128	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.49
129	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.TP.50
130	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.51
131	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.TP.52
132	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.TP.53
133	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.54
134	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.TP.55
135	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở	QT.TP.56
136	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.TP.57
137	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.TP.58
138	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.TP.59
139	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.TP.60
VII	**LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**	
140	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.BTNN.01
VIII	**LĨNH VỰC KHIẾU NẠI TỐ CÁO**	

STT	Tên tài liệu	Mã số
141	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.KNTC.01
142	Giải quyết tố cáo	QT.KNTC.02
IX	**LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG**	
143	Kê khai tài sản, thu nhập	QT.PCTN.01
144	Thực hiện việc giải trình	QT.PCTN.02
145	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.PCTN.03
146	Xác minh tài sản, thu nhập	QT.PCTN.04
X	**LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN; XỬ LÝ ĐƠN**	
147	Tiếp công dân tại cấp xã	QT.TCD.01
148	Xử lý đơn tại cấp xã	QT.XLĐT.01
XI	**LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG**	
149	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.01
150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.02
151	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.03
152	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CT.04
153	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CT.05
154	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CT.06
155	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.07
156	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.08
157	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.09
158	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.CT.10
159	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.CT.11
160	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.CT.12
161	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.CT.13
162	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.CT.14
163	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.CT.15
XII	**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH**	

STT	Tên tài liệu	Mã số
164	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TC.01
165	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC.02
166	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	QT.TC.03
167	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TC.04
168	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC.05
169	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC.06
170	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.TC.07
171	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	QT.TC.08
172	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	QT.TC.09
173	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.TC.10
174	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.TC.11
175	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.TC.12
176	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.TC.13
177	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.TC.14
178	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.TC.15
179	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.16
180	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.TC.17
181	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.18
182	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT.TC.19
183	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.20

STT	Tên tài liệu	Mã số
184	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.21
185	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.22
186	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.TC.23
187	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.TC.24
188	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.TC.25
189	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.26
190	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.TC.27
191	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.28
192	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.29
193	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.TC.30
194	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.31
195	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.32
196	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.33
197	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.TC.34
198	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.TC.35
199	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TC.36
200	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối	QT.TC.37

STT	Tên tài liệu	Mã số
	với nước thải	
201	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.TC.38
202	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	QT.TC.39
203	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản KCHT thủy lợi (đối với tài sản KCHT thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc UBND TP quản lý)	QT.TC.40
204	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.TC.41
205	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QT.TC.42
206	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.TC.43
207	Thủ tục Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	QT.TC.44
208	Thủ tục Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	QT.TC.45
209	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.TC.46
210	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	QT.TC.47
XIII	**LĨNH VỰC XÂY DỰNG**	
211	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.XD.01
212	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.XD.02
213	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.XD.03
214	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.XD.04
215	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.XD.05
216	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.XD.06
217	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác	QT.XD.07

STT	Tên tài liệu	Mã số
218	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.XD.08
219	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.XD.09
220	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.XD.10
221	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.XD.11
222	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT.XD.12
223	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.XD.13
224	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.XD.14
225	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.XD.15
226	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.XD.16
227	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.XD.17
228	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.XD.18
229	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.XD.19
230	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.XD.20
231	Công bố hoạt động bến thuỷ nội địa	QT.XD.21
232	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.XD.22
233	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.XD.23
234	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.XD.24
235	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.XD.25
236	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.XD.26
237	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.XD.27
238	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo	QT.XD.28

STT	Tên tài liệu	Mã số
	vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	
239	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.XD.29
240	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.30
241	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.31
242	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.32
243	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.33
244	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.34
245	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.35
246	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT.XD.36

STT	Tên tài liệu	Mã số
247	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.XD.37
248	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.XD.38
249	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.XD.39
250	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	QT.XD.40
251	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	QT.XD.41
XIV	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	
252	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	QT.NN.01
253	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.NN.02
254	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.NN.03
255	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.NN.04
256	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.NN.05
257	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.NN.06
258	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.NN.07
259	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT.NN.08
260	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.NN.09
261	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	QT.NN.10

STT	Tên tài liệu	Mã số
262	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.NN.11
263	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.NN.12
264	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT.NN.13
265	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.NN.14
266	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.NN.15
267	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.NN.16
268	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.NN.17
269	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.NN.18
270	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	QT.NN.19
271	Hoà giải tranh chấp đất đai	QT.NN.20
272	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.NN.21
273	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.NN.22
274	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.NN.23
275	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.NN.24
276	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.NN.25

STT	Tên tài liệu	Mã số
277	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	QT.NN.26
278	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	QT.NN.27
279	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	QT.NN.28
280	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân, công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	QT.NN.29
281	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.NN.30
282	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.NN.31
283	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	QT.NN.32
284	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.NN.33
285	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT.NN.34
286	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.NN.35
287	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.NN.36

STT	Tên tài liệu	Mã số
288	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.NN.37
289	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.NN.38
290	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.NN.39
291	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.NN.40
292	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.NN.41
293	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.NN.42
294	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.NN.43
295	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.NN.44
296	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN.45
297	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN.46
298	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN.47
299	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN.48
300	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.NN.49
301	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN.50
302	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN.51
303	Công bố mở cảng cá loại III	QT.NN.52